

D, ngày 12 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ dân sự thụ lý số 29/2020/TLST - HNGĐ ngày 13/02/2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị Huỳnh N**, sinh năm: 1993;

Trú tại: số 16 đường DTH khu ND thị trấn TM, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Anh **Lê Đức M**, sinh năm: 1992;

Trú tại: số 16 đường DTH khu ND thị trấn TM, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành lập ngày 04/3/2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04/3/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị Trịnh Thị Huỳnh N và anh Lê Đức M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trịnh Thị Huỳnh N và anh Lê Đức M. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 24/2015 ngày 30/3/2015 của UBND thị trấn TM, huyện D chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

- **Về con chung:** Hai bên thống nhất thoả thuận về việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên như sau:

Giao cháu Lê Phúc K, sinh ngày: 09/01/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K trưởng thành.

Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng để chị N nuôi dưỡng cháu K mỗi tháng 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 03/2020 cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi.

Việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn được áp dụng theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị N và anh M thống nhất xác nhận đến nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Chị Trịnh Thị Huỳnh N thỏa thuận nhận chịu hết 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và nhận chịu nộp thay anh M 150.000đ án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con chung; tổng cộng chị N nhận chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 4.675.000đ do chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0016148 ngày 13/2/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện D. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn thừa cho chị N là 4.375.000đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện D;
- THADS huyện D;
- UBND tt TM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

THẨM PHÁN

Võ Thị M Nhựt